

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 1456/BQLKCN-MT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam về việc hoàn thiện hồ sơ và đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Khu công nghiệp Châu Sơn, tỉnh Hà Nam” và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam có địa chỉ tại số 209, đường Lê Hoàn, phường Quang Trung, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam và Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam có địa chỉ tại Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Châu Sơn, tỉnh Hà Nam tại thành phố Phủ Lý, huyện Kim Bảng và huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp (KCN) Châu Sơn, tỉnh Hà Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thành phố Phủ Lý, huyện Kim Bảng và huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

1.3. Quyết định số 238/QĐ-TTg ngày 14/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam; Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam.

- Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 05/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc thành lập KCN Châu Sơn, tỉnh Hà Nam.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam, mã số: 0700540547, cấp lần đầu ngày 03/8/2011; thay đổi lần thứ ba ngày 04/4/2023. Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 06221000003 của Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam, cấp lần đầu ngày 18/7/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 07/9/2011. Nơi cấp: Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam.

## 1.4. Mã số thuế:

- Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam: 0700306307.
- Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam: 0700540547.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp; các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư (phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

STT	Ngành nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống	C11
3	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	C120
4	Dệt ( <i>Không bao gồm công đoạn nhuộm</i> )	
	- Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt	C131
	- Sản xuất các sản phẩm được tạo ra từ vải dệt khác chưa được phân vào đâu.	C139
5	Sản xuất trang phục	C14
6	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	
	- Sản xuất va li, túi xách, yên đệm	C151
	- Sản xuất giày, dép các loại	C152
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16
8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C170
9	In, sao chép bản ghi các loại	C18
10	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	
	- Sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất nitơ, sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	C201
	- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác	C202
	- Sản xuất sợi nhân tạo	C203
11	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21
12	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	
	- Sản xuất sản phẩm từ cao su	C221
	- Sản xuất sản phẩm từ plastic	C222
13	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	
	- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C231
	- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	C239

STT	Ngành nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
14	Sản xuất kim loại	
	- Sản xuất sắt, thép, gang	C241
	- Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	C242
	- Đúc kim loại	C243
15	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (không bao gồm công đoạn xi mạ và mã 252)	
	- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	C251
	- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại.	C259
16	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (không bao gồm gia công xi mạ; xi mạ là một công đoạn của quá trình sản xuất)	C26
17	Sản xuất thiết bị điện (Không bao gồm công đoạn xi mạ)	C27
18	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	
	- Sản xuất máy thông dụng	C281
	- Sản xuất máy chuyên dụng	C282
19	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	
	- Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C291
	- Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	C292
	- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	C293
20	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
21	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C310
22	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
23	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
24	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	
	- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Không bao gồm thủy điện, nhiệt điện than, nhiệt điện khí)	D351
	- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	D352
	- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	D353
25	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E360

STT	Ngành nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
26	Thoát nước và xử lý nước thải	E370
27	Tái chế phế liệu	E3830
28	Xây dựng nhà các loại	F410
29	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42
30	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43
31	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46
32	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47
33	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49
34	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
35	Bưu chính và chuyển phát	H53
36	Dịch vụ lưu trú	I55
37	Dịch vụ ăn uống	I56
38	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68
39	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	M70
40	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74
41	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77
42	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N82
43	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	R96

#### 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích của KCN Châu Sơn, tỉnh Hà Nam theo quy hoạch được phê duyệt điều chỉnh là 376,89 ha, trong đó diện tích do Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam quản lý là 205,30 ha (bao gồm cả diện tích một phần đất lưỡng dụng để xây dựng các công trình dùng vào mục đích tiêu thoát nước và giao thông đối ngoại do địa phương và nhiều cơ quan quản lý), diện tích do Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam quản lý là 171,59 ha.

#### 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam và Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng thuộc phần diện tích mình quản lý.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**

(từ ngày ..... tháng ..... năm 2024 đến ngày ..... tháng ..... năm 2031).

Các giấy phép môi trường thành phần gồm: Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 587/GXN-STN&MT do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp ngày 04/8/2015 cho Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam; Giấy phép xả thải vào hệ thống công trình thủy lợi số 24/GP-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam cấp ngày 27/8/2020 cho Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hà Nam (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Hà Nam;
- Sở NN&PTNT tỉnh Hà Nam;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam;
- Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSONMT, NT.18.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Công Thành**



## Phụ lục 1

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

##### **1.1. Nguồn phát sinh nước thải do Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam quản lý:**

###### a) Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nhà điều hành của Nhà máy xử lý nước thải (XLNT) số 1 công suất 2.900 m<sup>3</sup>/ngày đêm do Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam quản lý.
- Nguồn số 02: Nhà văn phòng Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam.

###### b) Nước thải sản xuất:

- Nguồn số 03: Các doanh nghiệp thứ cấp thuộc các lô đất kí hiệu từ CN-C1 đến CN-C8 và lô CN-17, CN-18.
- Nguồn số 04: Phòng thí nghiệm của Nhà máy XLNT số 1.
- Nguồn số 05: Khu vực nhà pha hóa chất của Nhà máy XLNT số 1.
- Nguồn số 06: Quá trình ép bùn tại Nhà máy XLNT số 1.

##### **1.2. Nguồn phát sinh nước thải do Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam quản lý:**

###### a) Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 07: Nhà điều hành của Nhà máy XLNT số 2 công suất 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm do Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam và đơn vị đối tác (Công ty TNHH Môi trường Châu Sơn) quản lý.

###### b) Nước thải sản xuất:

- Nguồn số 08: Các doanh nghiệp thứ cấp thuộc các lô đất kí hiệu từ CN-C9 đến CN-C19 và Lô CN-15, CN-16.
- Nguồn số 09: Phòng thí nghiệm của Nhà máy XLNT số 2.
- Nguồn số 10: Khu vực nhà pha hóa chất của Nhà máy XLNT số 2.
- Nguồn số 11: Quá trình ép bùn của tại Nhà máy XLNT số 2.

##### **2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu B1 thuộc phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, qua trạm bơm xả ra sông Đáy.

###### 2.2. Vị trí xả nước thải:

- Kênh tiêu B1 tại phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:

+ Dòng số 1: Nước thải sau xử lý từ Nhà máy XLNT số 1 xả ra nguồn tiếp nhận tại điểm xả số 01. Tọa độ xả thải:  $X_1 = 2268929$ ;  $Y_1 = 592544$ .

+ Dòng số 02: Nước thải sau xử lý từ Nhà máy XLNT số 2 xả ra nguồn tiếp nhận tại điểm xả số 02. Tọa độ xả thải:  $X_2 = 2270100$ ;  $Y_2 = 592192$ .

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 5.900 m<sup>3</sup>/ngày đêm, trong đó:

- Dòng số 01: 2.900 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Dòng số 02: 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, lưu lượng xả thải tức thời lớn nhất: 300 m<sup>3</sup>/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ Nhà máy XLNT số 1 chảy qua mương quan trắc tự động và tự chảy qua cống xả bê tông cốt thép đường kính D400 ra kênh dẫn nước phía Tây Bắc đổ ra kênh tiêu B1.

- Nước thải sau khi xử lý từ Nhà máy XLNT số 2 chảy qua mương quan trắc tự động và tự chảy theo đường ống uPVC 350 kết hợp hố ga bê tông cốt thép ra kênh tiêu B1.

- Hình thức xả: Tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Dòng số 01: Xả liên tục (24/24 giờ).

- Dòng số 02: Xả gián đoạn theo chu kỳ xử lý nước thải.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A; K<sub>q</sub> = 1,0; K<sub>f</sub> = 0,9), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	<b>40</b>	Không áp dụng trong trường hợp đáp ứng khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Đã lắp đặt, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam
2	pH	Pt/Co	<b>6-9</b>		
3	COD	mg/l	<b>67,5</b>		
4	TSS	mg/l	<b>45</b>		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	<b>4,5</b>		
6	Màu	-	<b>50</b>	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
7	BOD <sub>5</sub> <sup>20</sup>	mg/l	<b>27</b>		
8	Asen	mg/l	<b>0,045</b>		
9	Thủy ngân	mg/l	<b>0,0045</b>		
10	Chì	mg/l	<b>0,09</b>		
11	Cadimi	mg/l	<b>0,045</b>		
12	Crom (VI)	mg/l	<b>0,045</b>		
13	Crom (III)	mg/l	<b>0,18</b>		
14	Đồng	mg/l	<b>1,8</b>		
15	Kẽm	mg/l	<b>2,7</b>		

16	Niken	mg/l	<b>0,18</b>		
17	Mangan	mg/l	<b>0,45</b>		
18	Sắt	mg/l	<b>0,9</b>		
19	Tổng Xianua	mg/l	<b>0,063</b>		
20	Tổng phenol	mg/l	<b>0,09</b>		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	<b>4,5</b>		
22	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/l	<b>0,18</b>		
23	Florua	mg/l	<b>4,5</b>		
24	Tổng N	mg/l	<b>18</b>		
25	Tổng P (tính theo P)	mg/l	<b>3,6</b>		
26	Clorua	mg/l	<b>450</b>		
27	Clo dư	mg/l	<b>0,9</b>		
28	Coliform	Vi khuẩn/ 100 ml	<b>3.000</b>		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$	Bq/l	<b>0,1</b>		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$	Bq/l	<b>1,0</b>		
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	<b>0,045</b>		01 năm/lần
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	<b>0,27</b>		
33	Tổng PCB	mg/l	<b>0,0027</b>		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

#### ***1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung:***

- Nguồn số 01 và số 02: Nước thải bồn cầu, bồn tiểu tại nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó nhập chung với nước thải từ chậu rửa, vòi rửa, thoát sàn đưa về Nhà máy XLNT số 1 của KCN Châu Sơn, tỉnh Hà Nam để xử lý trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 03: Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp cấp thuộc các lô đất kí hiệu từ CN-C1 đến CN-C8 và lô CN-17, CN-18 được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đầu nối nước thải của KCN Châu Sơn trước khi đầu nối về Nhà máy XLNT số 1 của KCN Châu Sơn, tỉnh Hà Nam để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 04: Nước thải được thu gom bằng đường ống về bể gom của Nhà máy



XLNT số 1 của KCN Châu Sơn, tỉnh Hà Nam để xử lý.

- Nguồn số 05 và số 06: Nước thải được thu gom bằng đường ống về bể chứa bùn để lắng cặn, sau đó được bơm hút về bể gom của Nhà máy XLNT số 1 của KCN Châu Sơn, tỉnh Hà Nam để xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải bồn cầu, bồn tiểu tại nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó nhập chung với nước thải từ chậu rửa, vòi rửa, thoát sàn đưa về Nhà máy XLNT số 2 của KCN Châu Sơn, tỉnh Hà Nam để xử lý trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 08: Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp thuộc các lô đất kí hiệu từ CN-C9 đến CN-C19 và Lô CN-15, CN-16 được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN Châu Sơn trước khi đầu nổi về Nhà máy XLNT số 2 của KCN Châu Sơn, tỉnh Hà Nam để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 09 đến nguồn số 11: Được thu gom bằng đường ống về bể gom của Nhà máy XLNT số 2 của KCN Châu Sơn, tỉnh Hà Nam để xử lý trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

### **1.2.1. Bể tự hoại:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Nhà máy XLNT số 1 hoặc số 2 của KCN Châu Sơn, tỉnh Hà Nam.

- Số lượng, dung tích thiết kế: 04 bể

+ 02 bể (01 bể có dung tích 5 m<sup>3</sup> và 01 bể có dung tích 3 m<sup>3</sup>) tại Nhà văn phòng Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam;

+ 01 bể tại Nhà điều hành của Nhà máy XLNT số 1 dung tích là 3 m<sup>3</sup>.

+ 01 bể tại Nhà điều hành của Nhà máy XLNT số 2 có dung tích là 3 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### **1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:**

Đã xây dựng 02 hệ thống XLNT tập trung:

- Hệ thống XLNT tập trung số 1 (Nhà máy XLNT số 1):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom (3 ngăn) → Bể điều hòa → Cụm bể phản ứng - keo tụ - tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể anoxic → Bể Aeroten (A và B) → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Kênh dẫn nước phía Tây Bắc → Kênh tiêu B1.

+ Công suất thiết kế: 2.900 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Hóa chất sử dụng: NaOH, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, PAC, Polymer anion, Polymer cation, hóa chất khử trùng Javen (NaClO), Mật rỉ đường (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

- Hệ thống XLNT tập trung số 2 (Nhà máy XLNT số 2):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Thiết bị tách rác thô → Bể gom → Thiết bị tách rác tinh → Bể tách dầu → Bể chứa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể điều hòa sau hóa lý → Bể SBR → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Kênh tiêu B1.

+ Công suất thiết kế: 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Hóa chất sử dụng: NaOH, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, PAC, Polymer anion, hóa chất khử trùng Javen (NaClO), Mật rỉ đường (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải

sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

- Số lượng: 02 trạm.
- Vị trí: Mương quan trắc tại Nhà máy XLNT số 1 và số 2, trước khi xả ra môi trường.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị/trạm.
- Camera theo dõi: đã lắp đặt 02 cái/trạm.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam theo quy định.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

#### **1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:**

- Đã xây dựng 02 hồ sự cố, cụ thể
  - + 01 hồ sự cố có thể tích 9.516 m<sup>3</sup> tại Nhà máy XLNT số 1 do Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam quản lý.
  - + 01 hồ sự cố có thể tích 9.000 m<sup>3</sup> tại Nhà máy XLNT số 2 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam và đơn vị đối tác quản lý.
- Cấu tạo: Thành và đáy cả 02 hồ được lót lớp HDPE chống thấm, trang bị hệ thống bơm nước vào và ra.

#### **1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Trường hợp một trong các Nhà máy XLNT của KCN Châu Sơn, tỉnh Hà Nam bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục, nước thải được bơm về lưu chứa tại hồ sự cố. Sau khi đã khắc phục xong sự cố của Nhà máy XLNT, nước thải tại hồ sự cố được bơm vào bể điều hòa của Nhà máy XLNT để tiếp tục xử lý.
- Trường hợp duy tu, bảo trì, nước thải được đưa về hồ sự cố. Sau khi bảo trì xong thì nước thải được bơm lên bể điều hòa để tiếp tục xử lý.
- Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải của doanh nghiệp thứ cấp hoạt động trong KCN Châu Sơn để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với nước thải đầu vào về Nhà máy XLNT tập trung của KCN Châu Sơn, tỉnh Hà Nam.
- Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải đầu vào của các Nhà máy XLNT tập trung, đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống.
- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống XLNT tập trung của KCN Châu Sơn, tỉnh Hà Nam, kỹ thuật ứng phó sự cố.
- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống XLNT tập trung của KCN Châu Sơn, tỉnh Hà Nam.
- Thực hiện kiểm tra, giám sát, nạo vét hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

### **1.5. Tiêu chuẩn chất lượng nước thải đầu vào của các hệ thống XLNT tập trung của KCN Châu Sơn:**

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tiếp nhận chất lượng nước thải đầu vào của hệ thống
1	Nhiệt độ	oC	40

2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5-9
4	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	TSS	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,045
8	Thủy ngân	mg/l	0,0045
9	Chì	mg/l	0,09
10	Cadimi	mg/l	0,045
11	Crom (VI)	mg/l	0,045
12	Crom (III)	mg/l	0,18
13	Đồng	mg/l	1,8
14	Kẽm	mg/l	2,7
15	Niken	mg/l	0,18
16	Mangan	mg/l	0,45
17	Sắt	mg/l	0,9
18	Tổng xianua	mg/l	0,063
19	Tổng phenol	mg/l	0,09
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng nitơ	mg/l	40
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Coliforms	Vi khuẩn/ 100 ml	5.000
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,27
31	Tổng PCB	mg/l	0,0027
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$	Bq/l	1,0

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng sau khi Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống XLNT tập trung của Nhà máy XLNT số 2, công suất 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào tại bể gom và nước thải đầu ra tại điểm xả thải số 2.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam và đơn vị đối tác phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của

công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Phần A Phụ lục này.

### 2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống XLNT tập trung số 2 theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/BTNMT, cụ thể như sau: Việc quan trắc chất thải do Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam tự quyết định phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý nước thải.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN Châu Sơn, tỉnh Hà Nam bảo đảm đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN Châu Sơn, tỉnh Hà Nam. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường, phòng chống ngập úng. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải bố trí hố ga lắng cặn của nước mưa trước khi xả vào môi trường tiếp nhận.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành 02 hệ thống XLNT tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam và Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm đối với Nhà máy XLNT số 02, Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam và đơn vị đối tác (Công ty TNHH Môi trường Châu Sơn) phải thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi:

- Định kỳ tiến hành nạo vét hệ thống kênh dẫn và khu vực nguồn tiếp nhận nước thải

sau xử lý.

- Không xâm phạm, chiếm dụng đất hành lang bảo vệ của kênh mương thủy lợi.

- Nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

- Thực hiện các quy định của khác của pháp luật về thủy lợi.

3.6. Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam và Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải thuộc phạm vi mình quản lý không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục 2****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Hệ thống máy thổi khí của Nhà máy XLNT số 1.
- Nguồn số 02: Khu vực máy nén khí và máy ép bùn của Nhà máy XLNT số 1.
- Nguồn số 03: Khu vực máy thổi khí của Nhà máy XLNT số 2.
- Nguồn số 04: Khu vực máy nén khí và máy ép bùn của Nhà máy XLNT số 2.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tọa độ  $X_1 = 2268899$ ;  $Y_1 = 592584$ .
- Nguồn số 02: Tọa độ  $X_2 = 2268896$ ;  $Y_2 = 592580$ .
- Nguồn số 03: Tọa độ  $X_3 = 2270083$ ;  $Y_3 = 592153$ .
- Nguồn số 04: Tọa độ  $X_4 = 2270110$ ;  $Y_4 = 592176$ .

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^{\circ}00'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ )

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán.
- Thường xuyên theo dõi, bảo trì máy móc (kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt).
- Sử dụng đệm cao su chống ồn được lắp tại chân của máy móc thiết bị.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chỉnh đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Đảm bảo khoảng cách an toàn và dải cây xanh cách ly theo quy định.



**Phụ lục 3**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

- Nhà máy XLNT số 1:

TT	Tên CTNH	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp mực in thải	08 02 04	30
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của hệ thống XLNT tập trung và quá trình nạo vét đường ống.	12 06 05	80.000
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	50
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	30
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 04	100
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (bao bì đựng hóa chất)	18 01 01	100
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm vật liệu lọc dầu), giẻ lau, gang tay, vải nhiễm dầu, hóa chất thải	18 02 01	30
8	Hóa chất phòng thí nghiệm thải	19 05 02	100
<b>Tổng cộng</b>			<b>80.440</b>

- Nhà máy XLNT số 2:

TT	Tên CTNH	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của hệ thống XLNTTTT và quá trình nạo vét đường ống.	12 06 05	50.000
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	30
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (bao bì đựng hóa chất)	18 01 01	20
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	15
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 04	40
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm vật liệu lọc dầu), giẻ lau, gang tay, vải nhiễm dầu, hóa chất thải	18 02 01	30
<b>Tổng cộng</b>			<b>50.135</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (không bao gồm các loại chất thải rắn thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được quản lý như đối với sản phẩm, hàng hóa):

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	
		Nhà máy XLNT số 1	Nhà máy XLNT số 2
1	Bùn cặn thải từ quá trình nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hố ga	200	300
<b>Tổng cộng</b>		<b>500</b>	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến: **5,6** tấn/năm, trong đó:

- Tại Nhà máy XLNT số 1 và khu vực do Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam quản lý: 4 tấn/năm.

- Tại Nhà máy XLNT số 2 và khu vực do Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam và đơn vị đối tác quản lý: 1,6 tấn/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy được dán nhãn cảnh báo nguy hại và bao bì.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa: 02 kho.

- 01 kho lưu chứa CTNH tại khu vực nhà chứa bùn của Nhà máy XLNT số 1, diện tích khoảng 13,2 m<sup>2</sup>

- 01 kho lưu chứa CTNH tại Nhà máy XLNT số 2, diện tích khoảng 12 m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông; có rãnh, hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định, trang bị dụng cụ, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Khu vực lưu chứa bùn thải tại Nhà máy XLNT số 1:

+ Diện tích khoảng 256,8 m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho có mái che, tường bao, nền bê tông, được thiết kế đảm bảo độ dốc để thu gom nước thải về bể chứa bùn, bơm về bể gom của hệ thống XLNT số 1 để xử lý.

- Khu vực lưu chứa bùn thải tại Nhà máy XLNT số 2:

+ Diện tích khoảng 43,5 m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông, có rãnh thu gom nước thải về bể thu gom của hệ thống XLNT tập trung số 2 để xử lý.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Không bố trí thiết bị lưu chứa.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

Không có kho lưu chứa riêng chất thải công nghiệp thông thường.

**2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng nhựa có nắp đậy.

### 2.3.2. Kho lưu chứa:

Không có kho lưu chứa riêng chất thải rắn sinh hoạt. Chất thải được đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam và Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam trong phạm vi diện tích của mình phải đảm bảo thực hiện các yêu cầu sau:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 4****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam và Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam trong phạm vi diện tích của mình đã thực hiện đầy đủ các hạng mục đầu tư công trình, công trình bảo vệ môi trường theo Quyết định số 1693/QĐ-BTNMT ngày 28/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Châu Sơn mở rộng, tỉnh Hà Nam”. Không còn công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam và Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam trong phạm vi diện tích của mình phải đảm bảo thực hiện các yêu cầu sau:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), chất thải nguy hại cho các đơn vị chức năng theo quy định.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy bơm chữa cháy (chạy dầu DO) được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải bên ngoài nhà trạm đặt máy bơm (tại trụ sở phòng cháy chữa cháy của KCN Châu Sơn, tỉnh Hà Nam). Máy bơm phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch), thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

4. Thực hiện các yêu cầu của pháp luật về thủy lợi và các nội dung theo văn bản thỏa thuận với cơ quan quản lý công trình thủy lợi.

5. Tổ chức thực hiện Quy chế về bảo vệ môi trường của KCN Châu Sơn theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng

phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.